

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN TUY PHONG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.
TỈNH BÌNH THUẬN

Bản án số: **27/2025/HNGĐ-ST**

Ngày: 20/3/2025

V/v: “*Ly hôn, nuôi con chung*”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHONG-TỈNH BÌNH THUẬN

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Hải Âu

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông: Phạm Hồng Sơn

2. Bà: Nguyễn Thị Bích Lam

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong tham gia phiên tòa:* Bà Võ Thị Bích Ngà - Kiểm sát viên.

- *Thư ký phiên toà:* Ông Hán Tấn Tiến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong.

Ngày 20 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 406/2024/TLST-HNGĐ, ngày 11 tháng 10 năm 2024 về việc: “*Ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2025/QĐXX-HNGĐ, ngày 06 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 19/2025/QĐ- HPT ngày 27 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Ngọc D, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Ngọc D trình bày:

Về hôn nhân: Trước đây ông Trần Ngọc D và bà Nguyễn Thị K có tình yêu thương và chung sống với nhau từ năm 2006 nhưng đến năm 2012 ông D và bà K mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Bình Thuận, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Cuộc sống chung ban đầu có hạnh phúc, đến năm 2013 thì vợ chồng có sự mâu thuẫn mà nguyên nhân chính là trong cuộc sống chung bà K không còn sự quan tâm, san sẻ trong việc chăm lo cho gia đình, khi vợ chồng tranh cãi thì bà K có lời lẽ không tôn trọng và còn thách thức ông D nên vợ chồng ông có sự xung đột căng thẳng tới mức bà K dọn đi ở riêng không còn chung sống với ông

D trong khoảng thời gian 10 năm nay, giữa ông D và bà K không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau.

Tại phiên tòa, ông Trần Ngọc D vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị K vì cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, vợ chồng không còn chung sống với nhau trong thời gian dài, tình nghĩa vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được.

Về con chung: Ông Trần Ngọc D và bà Nguyễn Thị K có 02 người con chung tên Trần Ngọc B, sinh ngày 01/01/2007 (đã trưởng thành) và Trần Ngọc T, sinh ngày 18 tháng 3 năm 2012. Từ khi ông D và bà K không còn chung sống với nhau, ông D là người trực tiếp nuôi dưỡng các con.

Khi ly hôn, ông Trần Ngọc D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng người con chung tên Trần Ngọc T cho đến khi Trần Ngọc T đủ 18 tuổi. Ông không yêu cầu bà Nguyễn Thị K cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông Trần Ngọc D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông Trần Ngọc D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị K:* đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết hợp lệ các thủ tục tố tụng: thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng bà Nguyễn Thị K không có mặt tại phiên họp, phiên hòa giải nên Tòa án không ghi nhận được lời khai của bà K.

Ngày 23 tháng 12 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong đã tiến hành xác minh tại thôn T, xã P, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Kết quả như sau: Ông Trần Ngọc D và bà Nguyễn Thị K là vợ chồng, có sinh sống tại thôn T, xã P, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Năm 2016 giữa ông D và bà K phát sinh mâu thuẫn rồi vợ chồng ông bà không còn sống chung từ năm 2016 cho đến nay.

- Vụ án không tiến hành hòa giải được do bị đơn không có mặt tại Tòa án.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong tại phiên tòa:*

Về việc kiểm sát tuân theo pháp luật, thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án tuân theo đúng các quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Trần Ngọc D. Ông Trần Ngọc D được ly hôn với bà Nguyễn Thị K; Về con chung: Giao người con chung tên Trần Ngọc T, sinh ngày 18/3/2012 cho ông Trần Ngọc D tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi Trần Ngọc T đủ 18 tuổi; Về án phí: ông Trần Ngọc D phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: ông Trần Ngọc D có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Nguyễn Thị K và giao con chung giữa ông với bà K cho ông trực tiếp nuôi dưỡng. Bị đơn bà Nguyễn Thị K có nơi đăng ký thường trú tại thôn T, xã P, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp “ly hôn, nuôi con chung” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Do bị đơn bà Nguyễn Thị K đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Ngọc D:

- *Về hôn nhân*: ông Trần Ngọc D và bà Nguyễn Thị K đăng ký kết hôn vào năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Bình Thuận, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện nên là hôn nhân hợp pháp. Nay, ông Trần Ngọc D yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị K với lý do cuộc sống chung vợ chồng có sự mâu thuẫn trầm trọng đến mức ông D và bà K không còn chung sống trong thời gian dài, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau.

Xét thấy: Lời trình bày của ông Trần Ngọc D về tình trạng hôn nhân giữa ông và bà Nguyễn Thị K phù hợp với biên bản xác minh tại địa phương, chứng tỏ tình nghĩa vợ chồng giữa ông D và bà K không còn. Như vậy, tình trạng hôn nhân của ông Trần Ngọc D và bà Nguyễn Thị K đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi của các đương sự và ổn định cuộc sống cho các bên, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

- *Về con chung*: Ông Trần Ngọc D và bà Nguyễn Thị K có 02 người con chung tên Trần Ngọc B, sinh ngày 01/01/2007 (đã trưởng thành) và Trần Ngọc T, sinh ngày 18/3/2012. Khi ly hôn nguyên vọng ông D yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng người con chung tên Trần Ngọc T cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Hội đồng xét xử thấy rằng: từ khi ông Trần Ngọc D và bà Nguyễn Thị K không còn sống chung cho đến nay, ông D là người nuôi dưỡng người con tên Trần Ngọc T và hiện nay cuộc sống của cháu T đang ổn định. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cũng ghi nhận ý kiến của cháu Trần Ngọc T, cháu T mong muốn được sống với ba (ông D). Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Trần Ngọc D, giao người con chung tên Trần Ngọc T cho ông Trần Ngọc D tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi Trần Ngọc T đủ 18 tuổi là phù hợp.

- *Về cấp dưỡng nuôi con*: Ông Trần Ngọc D không yêu cầu bà Nguyễn Thị K cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Bà Nguyễn Thị K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- *Về tài sản và nợ chung*: Ông Trần Ngọc D không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ Luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Trần Ngọc D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

-Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

-Khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

-Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Ngọc D. Ông Trần Ngọc D được ly hôn với bà Nguyễn Thị K.

2/ Về con chung: Ông Trần Ngọc D và bà Nguyễn Thị K có 02 người con chung tên Trần Ngọc B, sinh ngày 01/01/2007 (đã trưởng thành) và Trần Ngọc T, sinh ngày 18/3/2012.

Giao người con chung tên Trần Ngọc T cho ông Trần Ngọc D tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi Trần Ngọc T đủ 18 tuổi.

Ông Trần Ngọc D không yêu cầu bà Nguyễn Thị K cấp dưỡng nuôi con.

Bà Nguyễn Thị K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3/ Về án phí: Ông Trần Ngọc D phải nộp 300.000đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm về việc giải quyết ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền ông Trần Ngọc D đã nộp 300.000đồng tạm ứng án phí theo biên

lai thu số 0007089 ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phong nên tiền án phí sơ thẩm ông Trần Ngọc D đã nộp đủ.

4/ Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn ông Trần Ngọc D được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (20/3/2025).

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị K vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được cấp, tổng đạt hợp lệ theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014), thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014)./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Tuy Phong;
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- Chi cục THADS huyện Tuy Phong;
- UBND xã Phong Phú;
- Lưu: Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Hải Âu

